

Bản án số: 182/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 18 - 11 - 2024.  
V/v Tranh chấp xin ly hôn  
và nuôi con chung.

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

**Các Hội thẩm nhân dân:**

- Bà Phạm Hồng Gái
- Ông Nguyễn Văn Đoạt

**Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Thành Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát huyện H không tham gia.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 413/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị K, sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**1. Chị Trần Thị K trình bày:**

Nguyên vào năm 2005, quen biết và có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76/TLKH-BS ngày

18/6/2010. Lúc mới cưới về vợ chồng sống chung với rất hạnh phúc và sinh được hai con chung, vợ chồng sinh sống với nhau bằng nghề làm mướn ai thuê gì làm nấy, cuộc sống khó khăn và phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly thân với nhau nhiều năm nay. Nay chị cảm thấy không còn tình cảm với anh N nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Vợ chồng có con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/9/2006 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 14/3/2010. Hiện nay, H đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Nguyễn Văn L đang do Nguyễn Văn N nuôi dưỡng nên chị đồng ý giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Nguyễn Văn N có ý kiến:

Anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo trực tiếp văn bản tố tụng (*như thông báo thụ lý, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo về việc mở phiên toà sơ thẩm...*), mặc dù anh N biết việc chị K yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung với anh nhưng anh không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị K và không có mặt theo Thông báo của Tòa án và vắng mặt tại phiên toà, không có lý do.

*Tại phiên toà sơ thẩm:*

- Nguyên đơn chị Trần Thị Kiều G nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Văn N.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên toà, không có lý do nên không có trình bày.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Nguyễn Văn N được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng anh N vắng mặt, không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn N.

[2]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị K thì quan hệ pháp luật được xác định

là: “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn anh Nguyễn Văn N có địa chỉ cư trú tại xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[3]. *Về nội dung vụ án*: Hôn nhân giữa chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn N đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18 tháng 6 năm 2010 nên căn cứ vào các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh Nguyễn Văn N là hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của chị K cho rằng, khi chung sống với anh N thì giữa chị với anh N thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng không yêu thương, không quan tâm, không chăm sóc lẫn nhau nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Cho nên, chị không còn tình cảm với anh N nên chị giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh N.

Trong khi đó, anh N mặc dù đã được Tòa án trực tiếp thông báo về yêu cầu ly hôn, nuôi con chung của chị Trần Thị K; thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử. Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn N không có mặt, không ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị K. Điều này cho thấy, anh N không quan tâm và không muốn hòa giải về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung với chị Trần Thị K nên vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Cho nên, căn cứ vào Điều 89 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị K là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4]. *Về quan hệ con chung*: Chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn N có hai con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/9/2006 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 14/3/2010. Hiện nay, H đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Nguyễn Văn L đang do Nguyễn Văn L đang do Nguyễn Văn N nuôi dưỡng nên chị giao cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này.

[5]. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị Trần Thị K không cấp dưỡng nuôi con chung và anh Nguyễn Văn N không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị K với anh Nguyễn Văn N.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị K được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Kiều G1 con chung tên Nguyễn Văn L, sinh ngày 14/3/2010 cho anh Nguyễn Văn N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên.

Riêng các con chung tên Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/9/2006 đã thành niên, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Trần Thị K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản chị Trần Thị K thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*bằng chữ: ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị Trần Thị K đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001362 ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Chị Trần Thị K được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng anh Nguyễn Văn N vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- Cục THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

**Nguyễn Thị Tú Quỳnh**